

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ 2/2022**

**YÊN BÌNH, NĂM 2022**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>151.432.877.121</b>	<b>168.197.358.032</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>255.286.018</b>	<b>336.408.666</b>
111	1. Tiền		255.286.018	336.408.666
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>54.381.943.470</b>	<b>124.285.539.958</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	43.816.700.847	58.317.100.336
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		42.712.357.342	98.256.324.310
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	06	2.424.693.643	2.283.923.674
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(34.670.000.000)	(34.670.000.000)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		98.191.638	98.191.638
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>08</b>	<b>89.722.234.731</b>	<b>43.235.153.017</b>
141	1. Hàng tồn kho		89.722.234.731	43.235.153.017
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>7.073.412.902</b>	<b>340.256.391</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.201.134.074	43.872.583
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	4.872.278.828	296.383.808
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>489.016.561.437</b>	<b>474.185.507.133</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.290.105.413</b>	<b>1.290.105.413</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	1.290.105.413	1.290.105.413
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>408.799.149.338</b>	<b>414.387.384.325</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	405.953.004.667	411.374.841.960
222	- Nguyên giá		1.147.502.990.549	1.127.572.033.982
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(741.549.985.882)	(716.197.192.022)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.846.144.671	3.012.542.365
228	- Nguyên giá		7.464.337.763	7.464.337.763
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.618.193.092)	(4.451.795.398)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>10</b>	<b>3.777.108.020</b>	<b>3.944.156.198</b>
231	- Nguyên giá		8.372.818.697	8.372.818.697
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.595.710.677)	(4.428.662.499)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>30.328.654.847</b>	<b>2.223.641.048</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		30.328.654.847	2.223.641.048
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>31.087.589.714</b>	<b>31.449.977.811</b>
253	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		51.242.000.000	51.242.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(20.154.410.286)	(19.792.022.189)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>13.733.954.105</b>	<b>20.890.242.338</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	13.733.954.105	20.890.242.338
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>640.449.438.558</b>	<b>642.382.865.165</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>441.173.129.193</b>	<b>440.743.151.342</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>416.357.301.349</b>	<b>430.848.028.232</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	89.824.386.049	77.770.093.289
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.189.000	499.541.600
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	8.773.796.189	14.499.262.708
314	4. Phải trả người lao động		6.225.457.998	9.836.698.655
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.531.553.418	699.256.640
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.704.807.555	2.042.156.020
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	306.296.111.140	325.501.019.320
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>24.815.827.844</b>	<b>9.895.123.110</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	7.750.384.000	8.857.584.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	17.065.443.844	1.037.539.110
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>199.276.309.365</b>	<b>201.639.713.823</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	18	<b>199.276.309.365</b>	<b>201.639.713.823</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		265.300.000.000	265.300.000.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		265.300.000.000	265.300.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(66.023.690.635)	(63.660.286.177)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(63.660.286.177)	(91.037.577.443)
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		(2.363.404.458)	27.377.291.266
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>640.449.438.558</b>	<b>642.382.865.165</b>

Người lập biểu

Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt

Ngày 19 tháng 07 năm 2022

Chủ tịch HĐQT



Mai Thế Loan

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý II năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	207.086.800.776	194.054.463.722	358.387.665.072	364.720.749.104				
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu									
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	207.086.800.776	194.054.463.722	358.387.665.072	364.720.749.104				
11	4. Giá vốn hàng bán		195.571.858.726	172.688.184.833	342.709.983.811	330.024.908.626				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	11.514.942.050	21.366.278.889	15.677.681.261	34.695.840.478				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	134.605	78.283.451	1.007.958	230.070.558				
22	7. Chi phí tài chính	22	5.968.572.325	6.133.522.567	11.582.554.675	11.906.462.959				
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.468.885.385	6.133.522.567	11.032.476.510	11.906.462.959				
25	8. Chi phí bán hàng	23	806.374.449	2.098.921.567	1.127.353.233	2.847.861.167				
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	2.198.568.094	2.426.259.954	4.474.733.683	4.363.804.244				
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.541.561.787	10.785.858.252	(1.505.952.372)	15.807.782.666				
31	11. Thu nhập khác	24	46.150.000	39.678.300	82.478.000	103.314.664				
32	12. Chi phí khác	25	817.148.830	545.626.633	939.930.086	545.626.633				
40	13. Lợi nhuận khác		(770.998.830)	(505.948.333)	(857.452.086)	(442.311.969)				
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.770.562.957	10.279.909.919	(2.363.404.458)	15.365.470.697				
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	2.016.583.640	-	3.033.695.796				
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.770.562.957	8.263.326.279	(2.363.404.458)	12.331.774.901				

Ngày 19 tháng 07 năm 2022



Kế toán trưởng

*(Handwritten signature)*

Nguyễn Thị Nguyệt

Người lập biểu

*(Handwritten signature)*

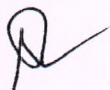
Bùi Thị Nương

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm	Luỹ kế từ đầu năm
			đến cuối quý này (năm nay) VND	đến cuối quý này (năm trước) VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(2.363.404.458)	15.365.470.697
	2. Điều chỉnh cho các khoản		36.894.763.726	37.600.119.113
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		25.686.239.732	25.369.161.079
03	- Các khoản dự phòng		362.388.097	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(186.340.613)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư			324.495.075
06	- Chi phí lãi vay		11.032.476.510	11.906.462.959
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		34.531.359.268	52.965.589.810
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		25.743.132.689	28.482.321.090
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(19.450.037.655)	(9.017.456.116)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		77.175.747	(7.992.509.070)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		32.036.070.801	20.921.858.086
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10.224.256.174)	(12.371.183.897)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(771.186.248)	(9.644.284.882)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		173.701.570	125.137.928
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(39.953.790.715)	(30.860.318.538)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		22.162.169.283	32.609.154.411
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.935.736.400)	(20.460.693.400)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.971.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.971.000.000	8.525.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		402.205	79.231.953
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.935.334.195)	(11.856.461.447)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		314.612.998.640	284.336.331.473
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(334.925.106.820)	(305.233.953.195)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(20.312.108.180)	(20.897.621.722)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(85.273.092)	(144.928.758)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		336.408.666	598.483.319
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.150.444	(692.369)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	255.286.018	452.862.192

Người lập biểu



Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Ngày 19 tháng 07 năm 2022

Chủ tịch HĐQT



Mai Thế Loan

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý II năm 2022*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ chín số 5200213597 ngày 31 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 3, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty là: 265.300.000.000 đồng; Tương đương 26.530.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực sản xuất xi măng.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng.

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

Quý 2/2022 giá cả nguyên vật liệu tăng cao nên kết quả sản xuất kinh doanh quý 2/2022 lãi ít hơn so với cùng kỳ năm ngoái

### **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### **2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

#### **2.4. Công cụ tài chính**

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

**Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.**

## 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của đơn vị đầu tư góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng.

## 2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu căn cứ vào đánh giá khả năng thu hồi công nợ của Ban giám đốc Công ty.

## 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được ước tính theo chi phí sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	09 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	25 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

## 2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ **từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.** Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất **kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.**

### **2.11. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **2.12. Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.13. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.14. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác chi phí lãi tiền vay, chi phí kiểm toán và chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

### **2.15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số.... sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

### **2.16. Doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**Cổ phiếu thương** hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.



## 2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán. Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh trong năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## 2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
  - Chi phí đi vay vốn;
  - Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
  - Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

## 2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm công ty mẹ;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	43.573.594	128.038.423
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	211.712.424	208.370.243
	<b>255.286.018</b>	<b>336.408.666</b>

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	24.756.000.000	(20.154.410.286)	24.756.000.000	(19.792.022.189)
Công ty CP xi măng Norcem Yên Bình tại	26.486.000.000		26.486.000.000	
<b>Lai Châu</b>				
	<b>51.242.000.000</b>	<b>(20.154.410.286)</b>	<b>51.242.000.000</b>	<b>(19.792.022.189)</b>

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty Cổ phần đá trắng Yên Bình	5.970.000.548	10.411.650.856
- Công ty CP kinh doanh xi măng Miền Bắc	-	11.828.200.757
- Các khoản phải thu khách hàng khác	37.846.700.299	36.077.248.723
	<b>43.816.700.847</b>	<b>58.317.100.336</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	<b>5.970.000.548</b>	<b>66.741.502.469</b>

**6. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu Công ty CP Xi măng và Khoáng sản Yên Bái về tiền clinker cho vay	1.558.982.275	-	1.558.982.275	-
- Ký cược, ký quỹ	380.931.428	-	380.931.428	-
- Tạm ứng	189.011.613	-	48.241.644	-
- Phải thu khác	295.768.327	-	295.768.327	-
	<b>2.424.693.643</b>	<b>-</b>	<b>2.283.923.674</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Tiền ký quỹ khai thác các mỏ đá	1.290.105.413	-	1.290.105.413	-
	<b>1.290.105.413</b>	<b>-</b>	<b>1.290.105.413</b>	<b>-</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	20.336.241.890	-	16.126.164.460	-
- Công cụ, dụng cụ	11.164.359.764	-	10.954.162.720	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.716.611.594	-	7.351.087.801	-
- Thành phẩm	50.505.021.483	-	8.803.738.036	-
	<b>89.722.234.731</b>	<b>-</b>	<b>43.235.153.017</b>	<b>-</b>

**8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
- Số dư đầu năm	444.291.282.288	632.671.161.203	49.167.746.021	1.441.844.470	1.127.572.033.982
- Mua trong kỳ	1.013.899.984	18.190.140.808	726.915.775	-	19.930.956.567
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>445.305.182.272</b>	<b>650.861.302.011</b>	<b>49.894.661.796</b>	<b>1.441.844.470</b>	<b>1.147.502.990.549</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	-	-	-	-	-

**Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình**  
**Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái**

- Số dư đầu năm	242.643.928.304	440.253.476.952	31.899.470.729	1.400.316.037	716.197.192.022
- Khấu hao trong kỳ	9.158.903.904	14.613.899.906	1.569.949.896	10.040.154	25.352.793.860
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>251.802.832.208</b>	<b>454.867.376.858</b>	<b>33.469.420.625</b>	<b>1.410.356.191</b>	<b>741.549.985.882</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	201.647.353.984	192.417.684.251	17.268.275.292	41.528.433	411.374.841.960
Tại ngày cuối kỳ	193.502.350.064	195.993.925.153	16.425.241.171	31.488.279	405.953.004.667

**9. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	8.372.818.697	-	-	-	8.372.818.697
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>8.372.818.697</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.372.818.697</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	4.428.662.499	-	-	-	4.428.662.499
Số tăng trong kỳ	167.048.178	-	-	-	167.048.178
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.595.710.677</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.595.710.677</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	3.944.156.198	-	-	-	3.944.156.198
Tại ngày cuối kỳ	3.777.108.020	-	-	-	3.777.108.020

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	7.103.437.763	360.900.000	7.464.337.763
- Mua trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.103.437.763</b>	<b>360.900.000</b>	<b>7.464.337.763</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	4.090.895.398	360.900.000	4.451.795.398
- Khấu hao trong kỳ	166.397.694	-	166.397.694
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.257.293.092</b>	<b>360.900.000</b>	<b>4.618.193.092</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	3.012.542.365	-	3.012.542.365
Tại ngày cuối kỳ	2.846.144.671	-	2.846.144.671

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.201.134.074	43.872.583
	<b>2.201.134.074</b>	<b>43.872.583</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí đầu tư mỏ đá Kiên Thành	1.562.272.308	1.638.854.288
- Chi phí sửa chữa lớn năm 2020	3.249.999.998	6.500.000.000

**Cô Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình**  
**Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái**

- Chi phí sửa chữa lớn năm 2021	8.250.000.000	12.000.000.000
- Các khoản khác	671.681.799	751.388.050
	<b>13.733.954.105</b>	<b>20.890.242.338</b>

**12. CÁC KHOẢN VAY**

Bảng ngang

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì	18.885.380.401	18.885.380.401	10.349.773.750	10.349.773.750
- China National Heavy Machinery Corporation	8.633.190.000	8.633.190.000	8.508.797.800	8.508.797.800
- Viện nghiên cứu và Thiết kế Xi măng Hợp Phì	1.549.380.000	1.549.380.000	1.527.055.600	1.527.055.600
- Công ty Điện lực Yên Bái	1.504.873.535	1.504.873.535	6.222.694.743	6.222.694.743
- Tổng công ty thiết bị nặng Trung Quốc	3.038.077.965	3.038.077.965	2.994.303.508	2.994.303.508
- Phải trả các đối tượng khác	56.213.484.148	56.213.484.148	48.167.467.888	48.167.467.888
	<b>89.824.386.049</b>	<b>89.824.386.049</b>	<b>77.770.093.289</b>	<b>77.770.093.289</b>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
- China National Heavy Machinery Corporation	8.633.190.000	8.633.190.000	8.508.797.800	8.508.797.800
- Viện nghiên cứu và thiết kế Xi măng Hợp Phì	1.549.380.000	1.549.380.000	1.527.055.600	1.527.055.600
- Tổng công ty thiết bị nặng Trung Quốc	3.038.077.965	3.038.077.965	2.994.303.508	2.994.303.508
	<b>13.220.647.965</b>	<b>13.220.647.965</b>	<b>13.030.156.908</b>	<b>13.030.156.908</b>
<b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	<b>35.264.708.727</b>	<b>35.264.708.727</b>	<b>76.792.338.418</b>	<b>76.792.338.418</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Bảng ngang

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.531.553.418	527.632.549
- Chi phí phải trả khác		171.624.091
	<b>1.531.553.418</b>	<b>699.256.640</b>

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	2.048.454.519	1.828.253.809
- Bảo hiểm xã hội	1.220.806.473	

- Bảo hiểm y tế	165.024.913	
- Bảo hiểm thất nghiệp	27.559.469	
- Các khoản phải trả phải nộp khác	242.962.181	213.902.211
	<b>3.704.807.555</b>	<b>2.042.156.020</b>

## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	265.300.000.000	(91.037.577.443)	174.262.422.557
Lãi trong năm trước	-	27.377.291.266	27.377.291.266
Số dư cuối năm trước	265.300.000.000	(63.660.286.177)	201.639.713.823
Số dư đầu năm nay	265.300.000.000	(63.660.286.177)	201.639.713.823
Lỗ trong kỳ này	-	(2.363.404.458)	(2.363.404.458)
Số dư cuối kỳ này	265.300.000.000	(66.023.690.635)	199.276.309.365

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	172.081.260.000	64,86%	172.081.260.000	64,86%
Mã Đề Thuận	40.560.000.000	15,29%	40.560.000.000	15,29%
Các cổ đông khác	52.658.740.000	19,85%	52.658.740.000	19,85%
	<b>265.300.000.000</b>	<b>100</b>	<b>265.300.000.000</b>	<b>100</b>

### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	265.300.000.000	265.300.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	265.300.000.000	265.300.000.000

### d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.530.000	26.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.530.000	26.530.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

## 18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### a) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ	USD	8.646,76	8.659,96

**19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	200.522.735.084	191.466.707.181
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.564.065.692	2.587.756.541
	<b>207.086.800.776</b>	<b>194.054.463.722</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	195.571.858.726	172.688.184.833
	<b>195.571.858.726</b>	<b>172.688.184.833</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	134.605	43.506.544
Doanh thu hoạt động tài chính khác		34.776.907
	<b>134.605</b>	<b>78.283.451</b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.468.885.385	6.133.522.567
Chi phí tài chính khác	499.686.940	
	<b>5.968.572.325</b>	<b>6.133.522.567</b>

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.498.092.136	1.505.858.066
Chi phí khấu hao tài sản cố định	156.389.670	153.057.093
Thuế, phí, lệ phí	114.628.660	146.707.174
Chi phí dịch vụ mua ngoài	237.340.541	248.595.838
Chi phí khác bằng tiền	192.117.087	372.041.783
	<b>2.198.568.094</b>	<b>2.426.259.954</b>

**24. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập khác		
Phạt do vi phạm hợp đồng	46.150.000	39.678.300
Thu từ thanh lý tài sản		
	<b>46.150.000</b>	<b>39.678.300</b>

**25. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phạt chậm nộp	139.827.022	154.995.194

		388.131.439
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	677.321.808	2.500.000
Chi phí khác	<b>817.148.830</b>	<b>545.626.633</b>

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.770.562.957	8.263.326.279
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.770.562.957	8.263.326.279
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	26.530.000	26.530.000

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ báo cáo 30/06/2022.

## 26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	255.286.018	-	336.408.666	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	47.531.499.903	(34.670.000.000)	61.891.129.423	(34.670.000.000)
Đầu tư dài hạn	51.242.000.000	(20.154.410.286)	51.242.000.000	(19.792.022.189)
	<b>99.028.785.921</b>	<b>(54.824.410.286)</b>	<b>113.469.538.089</b>	<b>(54.462.022.189)</b>

### Nợ phải trả tài chính

Vay và nợ

Phải trả người bán, phải trả khác

Chi phí phải trả

	Giá trị sổ kế toán	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	314.046.495.140	334.358.603.320
Phải trả người bán, phải trả khác	93.529.193.604	79.812.249.309
Chi phí phải trả	1.531.553.418	699.256.640
	<b>409.107.242.162</b>	<b>414.870.109.269</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	255.286.018	-	-	255.286.018
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.571.394.490	1.290.105.413	-	12.861.499.903
Đầu tư dài hạn	-	31.087.589.714	-	31.087.589.714
	<b>11.826.680.508</b>	<b>32.377.695.127</b>	<b>-</b>	<b>44.204.375.635</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	336.408.666	-	-	336.408.666
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.931.024.010	1.290.105.413	-	27.221.129.423
Đầu tư dài hạn	-	31.449.977.811	-	31.449.977.811
	<b>26.267.432.676</b>	<b>32.740.083.224</b>	<b>-</b>	<b>59.007.515.900</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Vay và nợ	306.296.111.140	7.750.384.000	-	314.046.495.140
Phải trả người bán, phải trả khác	93.529.193.604	-	-	93.529.193.604
Chi phí phải trả	1.531.553.418	-	-	1.531.553.418
	<b>401.356.858.162</b>	<b>7.750.384.000</b>	<b>-</b>	<b>409.107.242.162</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	325.501.019.320	8.857.584.000	-	334.358.603.320
Phải trả người bán, phải trả khác	79.812.249.309	-	-	79.812.249.309
Chi phí phải trả	699.256.640	-	-	699.256.640
	<b>406.012.525.269</b>	<b>8.857.584.000</b>	<b>-</b>	<b>414.870.109.269</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**27. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>	<b>314.612.998.640</b>	<b>284.336.331.473</b>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	314.612.998.640	284.336.331.473
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>	<b>334.925.106.820</b>	<b>305.233.953.195</b>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	334.925.106.820	305.233.953.195

**28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**



Ngoài các sự kiện đã được công bố tại Thuyết minh số 30, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ tập trung vào hoạt động sản xuất và bán sản phẩm xi măng, đồng thời chỉ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo Lĩnh vực kinh doanh và Khu vực địa lý.

## 30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	220.504.367.545	168.701.505.382
<b>Mua nguyên vật liệu</b>			
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	113.075.551.400	141.070.210.976
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán			
	Mối quan hệ	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>			
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	-	56.329.851.613
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty liên kết	5.970.000.548	10.411.650.856
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>			
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	35.264.708.727	76.792.338.418

Ngày 19 tháng 07 năm 2022

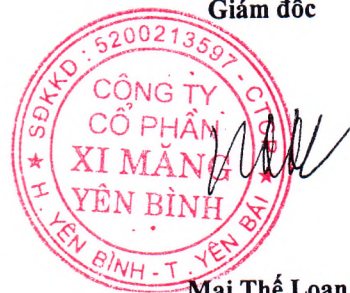
Người lập biểu

Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt

Giám đốc



Mai Thế Loan

**Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình**  
**Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái**

**13. CÁC KHOẢN VAY**

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	290.957.906.820	290.957.906.820	314.612.998.640	307.817.906.820	297.752.998.640	297.752.998.640
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái <sup>(1)</sup>	265.541.086.906	265.541.086.906	283.322.727.259	278.581.086.906	270.282.727.259	270.282.727.259
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Yên Bái <sup>(2)</sup>	25.416.819.914	25.416.819.914	31.290.271.381	29.236.819.914	27.470.271.381	27.470.271.381
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	34.543.112.500	34.543.112.500	1.107.200.000	27.107.200.000	8.543.112.500	8.543.112.500
+ Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	2.214.400.000	2.214.400.000	1.107.200.000	1.107.200.000	2.214.400.000	2.214.400.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	32.328.712.500	32.328.712.500	26.000.000.000	26.000.000.000	6.328.712.500	6.328.712.500
<b>Tổng cộng</b>	<b>325.501.019.320</b>	<b>325.501.019.320</b>	<b>315.720.198.640</b>	<b>334.925.106.820</b>	<b>306.296.111.140</b>	<b>306.296.111.140</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	43.400.696.500	43.400.696.500	-	27.107.200.000	16.293.496.500	16.293.496.500
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân <sup>(3)</sup>	32.328.712.500	32.328.712.500	-	26.000.000.000	6.328.712.500	6.328.712.500
+ Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái <sup>(4)</sup>	11.071.984.000	11.071.984.000	-	1.107.200.000	9.964.784.000	9.964.784.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>43.400.696.500</b>	<b>43.400.696.500</b>	<b>-</b>	<b>27.107.200.000</b>	<b>16.293.496.500</b>	<b>16.293.496.500</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

<sup>(1)</sup> Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/788171/HĐTD ngày 31/08/2021 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng cho vay là: 280.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;

**Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình**

**Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái**

+ Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa - vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Quyền thuê tài sản, Quyền khai thác mỏ đá vôi, đá sét theo các Hợp đồng thế chấp quyền thuê tài sản; Hợp đồng thế chấp bất động sản và các Hợp đồng bảo đảm khác được giao kết cùng ngày hoặc sau ngày ký Hợp đồng tín dụng.

Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là: **270.282.727.259** đồng.

(2) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 17.2021/HĐTD/HS-VCX ngày 17/08/2021 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng cho vay là: 100.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Thời hạn vay: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản theo Hợp đồng cầm cố số 17/2021/HĐTC-VCX ngày 17/08/2021 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Yên Bái và Công ty cổ phần Xi măng Yên Bình, và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung đi kèm.

Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là: **27.470.271.381** đồng.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(3) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/788171/HĐTD ngày 02/12/2015:

+ Mục đích vay: Thanh toán số tiền nợ gốc còn nợ theo Hợp đồng cho vay lại vốn số 01/HĐTD-VC-XMYB ký ngày 27/09/2006 và Phụ lục khế ước vay vốn số 01/2014/PLKUVV ký ngày 05/06/2014 giữa Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Vinaconex và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình;

+ Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vay đầu tiên đến hết ngày 25/07/2022;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị nhập khẩu trong dây chuyền sản xuất xi măng của dự án Nhà máy xi măng Yên Bình theo Hợp đồng kinh tế số 45 HDKT/XMYB và các phụ lục liên quan ký ngày 20/01/2006 về việc "Cung cấp thiết bị, vật tư kỹ thuật cho Nhà máy xi măng Yên Bình" công suất 2500 tấn clinker/ngày giữa bên mua Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình và bên bán China National Heavy Machinery Corporation (CHMC) theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/788171/HĐBD ngày 01/12/2015;

Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2022 là: **6.328.712.500** đồng.

(4) Khoản vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo hợp đồng tín dụng số 21 - 22391761/HĐCTD/XMYB ngày 28/05/2021 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị theo Hợp đồng mua bán số 6029457/YB-H&B giữa Yên Bình Cement Joint Stock Company và Haver&Boecker OHG;

+ Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Tài sản là máy móc thiết bị heo Hợp đồng mua bán số 6029457/YB-H&B giữa Yên Bình Cement Joint Stock Company và Haver&Boecker OHG;

Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2022 là: **9.964.784.000** đồng.

**Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình**  
 Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng		9.625.116.630	(1.836.872.315)	12.443.234.525	4.654.990.210	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		3.048.248.330		771.186.248	-	2.277.062.082
- Thuế thu nhập cá nhân	291.074.931		84.789.939	11.003.626	217.288.618	-
- Thuế tài nguyên		514.487.628	2.046.356.827	1.519.684.276	-	1.041.160.179
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.308.877		1.843.023.162	46.935.368	-	1.790.778.917
- Các loại thuế khác		693.440.863	275.146.260	275.146.260	-	693.440.863
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		617.969.257	3.633.821.072	1.280.436.181	-	2.971.354.148
	<b>296.383.808</b>	<b>14.499.262.708</b>	<b>6.046.264.945</b>	<b>16.347.626.484</b>	<b>4.872.278.828</b>	<b>8.773.796.189</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.